Chi tiết mã HS 2619.00.00

Mã HS	2619.00.00
Mô tả hàng hóa	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:44:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26190000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3203
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3203
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3203
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3203
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3203
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3164
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3164
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3164
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3164
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3164
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3164
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3202
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3202
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3202
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3202
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3202
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3206
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3206
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3206
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3206
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3206
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3206
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3206
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3170
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3166
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3166
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3166
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3166
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3166
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3166
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3166
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3166
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3166
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3166
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3166
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3166
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3213
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3213
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3213
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3213
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3213
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3210
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3210
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3210
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3210
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3210
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3210
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3218
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3218
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3218
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3218
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3218
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3218
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D3189
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3189
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3189
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3189
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3189
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3189
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D3191
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3191
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3191
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3191
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3191
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3187
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3187
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3187
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3187
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3187
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3187
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3187
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3210
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3210
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3210
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3210
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3210
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3210
RCEP B	2022	2022	0	B!D3210
RCEP B	2023	2023	0	B!E3210
RCEP B	2024	2024	0	B!F3210
RCEP B	2025	2025	0	B!G3210
RCEP B	2026	2026	0	B!H3210
RCEP B	2027	2027	0	B!I3210
RCEP C	2022	2022	0	C!D3210
RCEP C	2023	2023	0	C!E3210
RCEP C	2024	2024	0	C!F3210
RCEP C	2025	2025	0	C!G3210
RCEP C	2026	2026	0	C!H3210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3210
RCEP D	2022	2022	0	D!D3210
RCEP D	2023	2023	0	D!E3210
RCEP D	2024	2024	0	D!F3210
RCEP D	2025	2025	0	D!G3210
RCEP D	2026	2026	0	D!H3210
RCEP D	2027	2027	0	D!I3210
RCEP E	2022	2022	0	E!D3213
RCEP E	2023	2023	0	E!E3213
RCEP E	2024	2024	0	E!F3213
RCEP E	2025	2025	0	E!G3213
RCEP E	2026	2026	0	E!H3213
RCEP E	2027	2027	0	E!I3213
RCEP F	2022	2022	0	F!D3210
RCEP F	2023	2023	0	F!E3210
RCEP F	2024	2024	0	F!F3210
RCEP F	2025	2025	0	F!G3210
RCEP F	2026	2026	0	F!H3210
RCEP F	2027	2027	0	F!I3210
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F2961
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G2961
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H2961
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I2961

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2619.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2619.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3203), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.